

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 292 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ
2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/NQ-UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP

ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 03 /NQ-HNĐ ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV kỳ họp thứ mười một (kỳ họp chuyên đề) thông qua điều chỉnh quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1238/TTr-STC ngày 9 tháng 02 năm 2026 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch tỉnh) với những nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

- Phạm vi, ranh giới điều chỉnh quy hoạch gồm toàn bộ lãnh thổ tỉnh Thái Nguyên có diện tích tự nhiên là 8.374,53 km² và 92 đơn vị hành chính cấp xã.

- Tỉnh Thái Nguyên tiếp giáp với các tỉnh, thành phố: Cao Bằng, Tuyên Quang, Phú Thọ, Hà Nội, Bắc Ninh và Lạng Sơn.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN, CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ

1. Quan điểm phát triển

- Bám sát định hướng, quan điểm chỉ đạo của Trung ương và vận dụng sáng tạo, linh hoạt phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh; đổi mới và nâng cao vai trò, năng lực lãnh đạo, cầm quyền, sức chiến đấu của các tổ chức đảng trong tỉnh và năng lực quản lý, quản trị, kiến tạo phát triển của chính quyền địa phương 2 cấp của tỉnh.

- Phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; quy hoạch tổng thể quốc gia, vùng và quy hoạch ngành, quy hoạch tỉnh. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường; chủ động hội nhập, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, liên kết vùng và các địa phương trong nước.

- Tiếp tục lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, đảm bảo an sinh xã hội.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân là động lực quan trọng nhất, là đòn bẩy cho kinh tế địa phương phát triển; khơi dậy, kiến tạo môi trường đầu tư, khởi nghiệp thuận lợi; tháo gỡ triệt để những điểm nghẽn, nút thắt, khơi thông và huy động, sử dụng tối đa các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế để phát triển bứt phá, bền vững.

- Làm tốt công tác tư tưởng, tuyên truyền, vận động Nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết các dân tộc, ý chí tự lực, tự cường, tự hào dân tộc và phát huy sức mạnh văn hóa, con người làm nền tảng tinh thần, động lực quan trọng cho phát triển, quyết tâm thực hiện hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra.

2. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

2.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; nâng cao toàn diện đời sống của Nhân dân, xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại, có thu nhập trung bình cao trước năm 2030, phấn đấu thành tỉnh phát triển có thu nhập cao trước năm 2045.

2.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

*** Về kinh tế**

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) theo giá so sánh bình quân thời kỳ 2021 - 2030 tăng 8,5% đến 9%, trong đó giai đoạn 2026 - 2030 tăng từ 10,5%/năm trở lên. Đến năm 2030, cơ cấu kinh tế công nghiệp, xây dựng chiếm 54,6%; dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 36,5%; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 8,9%.

(2) GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 220 triệu đồng.

(3) Phấn đấu giai đoạn 2026 - 2030, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP tỉnh Thái Nguyên đạt khoảng 35%.

(4) Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước (không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết, thuế tối thiểu toàn cầu) giai đoạn 2026 - 2030 phấn đấu đạt bình quân từ 12,5%/năm. Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GRDP đạt từ 12,5% trở lên.

(5) Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giai đoạn 2026 - 2030 tăng bình quân 12,5%/năm.

(6) Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 4%/năm. Đến năm 2030, tổng giá trị sản phẩm thu được từ cây chè đạt 25 nghìn tỷ đồng.

(7) Giá trị xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tăng bình quân 10%/năm; trong đó, xuất khẩu địa phương tăng bình quân 10%/năm.

*** Về văn hóa - xã hội**

(8) Đến năm 2030, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt từ 75,5 tuổi trở lên.

(9) Đến năm 2030, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt từ 0,79 trở lên.

(10) Đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 75%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt từ 38% trở lên.

(11) Đến năm 2030, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 3%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn dưới 2,3%.

(12) Đến năm 2030, năng suất lao động theo giá hiện hành đạt từ 437 triệu đồng/lao động trở lên; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hằng năm theo giá so sánh đạt từ 9% trở lên.

(13) Đến năm 2030, có từ 19 bác sỹ, 50 giường bệnh trên 1 vạn dân trở lên.

(14) Đến năm 2030, đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân.

(15) Cùng cố vững chắc và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục các cấp học; trước năm 2030 hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở. Năm 2030, phần đầu 82% trường học đạt chuẩn quốc gia, 100% các xã đặc biệt khó khăn có trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc bán trú.

(16) Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030) duy trì mức giảm trên 1,5 điểm%/năm.

(17) Đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người gấp 1,5 lần so với năm 2025. Đạt trên 8 triệu đồng/tháng.

(18) Đến năm 2030, tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn đạt 80%, thành thị đạt 100%.

(19) Phần đầu đến năm 2030 có 95% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

(20) Hằng năm, có trên 90% gia đình văn hóa; trên 90% thôn (xóm), tổ dân phố văn hóa; trên 92% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; Đến năm 2030, mỗi xã, phường có ít nhất 01 câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật, thể thao.

(21) Đến năm 2030, phần đầu đạt 60.000 căn nhà ở xã hội.

*** Về môi trường**

(22) Tỷ lệ che phủ rừng từ 60% trở lên.

(23) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.

(24) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt từ 95% trở lên. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị tương ứng đạt 70%.

(25) Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

(26) Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng (xe buýt, taxi) sử dụng năng lượng xanh năm 2030 đạt từ 40% trở lên.

3. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050

- Thành phố trực thuộc Trung ương: Xanh, thông minh, giàu bản sắc văn hóa.
- Trung tâm công nghiệp công nghệ cao và Trung tâm nghiên cứu, đào tạo, y tế chất lượng cao của cả nước.
- Nơi đáng sống, đáng đến, an toàn và thịnh vượng

4. Các nhiệm vụ trọng tâm

(1) Quan tâm đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại; tập trung nguồn lực để xây dựng, cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông huyết mạch, kết nối vùng, các tuyến đường gắn với các khu du lịch, dịch vụ, nghỉ dưỡng. Phát triển hạ tầng nông thôn đồng bộ; quan tâm đầu tư hạ tầng dịch vụ thiết yếu ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, chuyển đổi số.

(2) Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; chú trọng công tác đào tạo nghề cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, người dân tại các vùng đặc biệt khó khăn; đồng thời, xây dựng và thực hiện hiệu quả các chính sách thu hút, phát triển nhân tài, sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học và chuyên gia, trí thức trẻ. Qua đó, từng bước đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực và nhân lực chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong tình hình mới.

(3) Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách, tháo gỡ khó khăn, tạo động lực thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

(4) Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với liên kết sản xuất, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ; nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm và thúc đẩy chế biến, tiêu thụ nội địa, xuất khẩu nông sản chủ lực. Huy động nguồn lực, đẩy mạnh và nâng cao chất lượng

xây dựng nông thôn mới. Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống cháy rừng.

(5) Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Tiếp tục thực hiện tốt công tác giảm nghèo bền vững, nâng cao thu nhập, phát triển kinh tế hộ gia đình, giảm nghèo đa chiều, khuyến khích làm giàu hợp pháp. Tăng cường quảng bá, xúc tiến du lịch; phát triển sản phẩm du lịch gắn với con người, văn hóa, bản sắc dân tộc.

(6) Thực hiện các nhiệm vụ nhằm khắc phục các điểm nghẽn phát triển như: Ngập úng; ứng phó với thiên tai; ô nhiễm môi trường, ô nhiễm không khí; phát triển hạ tầng đô thị, chỉnh trang đô thị; giảm nghèo, an sinh xã hội.

5. Các khâu đột phá phát triển của tỉnh

(1) Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên vào các lĩnh vực giao thông, điện, khu, cụm công nghiệp; thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị gắn kết với sự phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội.

(2) Phát triển giáo dục và đào tạo; khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên tất cả các lĩnh vực; có chính sách thu hút, đào tạo nhân tài; tập trung phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, trong đó, ưu tiên đào tạo nhân lực phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao; tạo lợi thế thu hút đầu tư mới cho tỉnh.

(3) Thúc đẩy hỗ trợ khởi nghiệp và phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng nhất của nền kinh tế; huy động, quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư. Phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số; phát huy hiệu quả lợi thế tài nguyên rừng, phát triển thị trường tín chỉ các-bon gắn với bảo vệ và phát triển rừng.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế

a) Về thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Triển khai hiệu quả các chương trình, cơ chế, chính sách đã ban hành của Trung ương và của tỉnh. Tập trung tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng dựa vào khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; đồng thời, tận dụng các động lực tăng trưởng truyền thống và mới để phát triển kinh tế xanh, nhanh, bản sắc, bền vững.

Tập trung huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn cho đầu tư phát triển; xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 với danh mục dự án, công trình cụ thể, trong đó ưu tiên các dự án trọng điểm, có tính liên kết

vùng, tạo động lực và tác động lan tỏa cho phát triển kinh tế - xã hội.

Trong đó ưu tiên vào các lĩnh vực giao thông, khu, cụm công nghiệp, hạ tầng điện, hạ tầng số; thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị gắn kết với sự phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội. Thực hiện các giải pháp xây dựng hệ thống phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối) kết hợp với các kênh thương mại điện tử, thanh toán số.

b) Về phát triển công nghiệp

Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa theo hướng nâng cao năng suất, giá trị gia tăng và sử dụng tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường. Tập trung nâng cao hiệu quả công tác giải phóng mặt bằng, đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy các khu, cụm công nghiệp. Ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp có lợi thế, công nghiệp phụ trợ, hỗ trợ: Điện - điện tử - bán dẫn, chế biến, cơ khí - luyện kim, chế biến nông, lâm sản, chế biến khoáng sản, ngành may mặc. Hình thành và phát triển các doanh nghiệp lớn trong ngành xây dựng với năng lực thiết kế, thi công công trình quy mô lớn, công nghệ cao. Thực hiện lộ trình di dời các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp ra khỏi các khu vực đô thị, thực hiện sản xuất tập trung tại các khu, cụm công nghiệp.

c) Về phát triển nông nghiệp

Tiếp tục tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng an toàn sinh học, hữu cơ, tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số, gắn với du lịch nông nghiệp (sinh thái, trải nghiệm, cộng đồng) và gia tăng giá trị sản phẩm. Xây dựng thương hiệu và chuỗi giá trị cho các sản phẩm chủ lực (trà, dược liệu, nông sản chất lượng cao). Phân đấu tổng giá trị sản phẩm thu được từ cây chè đến năm 2030 đạt 25.000 tỷ đồng. Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi an toàn dịch bệnh. Tiếp tục quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững: mở rộng diện tích rừng gỗ lớn, đẩy mạnh dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, phát triển thị trường tín chỉ các-bon rừng.

Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung (cây chè, cây ăn quả, cây rau, cây hoa,...); tập trung chăn nuôi lợn, trâu, bò thịt hàng hóa tại khu vực phía Bắc của tỉnh; các trang trại và các cơ sở chăn nuôi gia cầm tại khu vực phía Nam của tỉnh; trồng rừng gỗ lớn và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”. Xây dựng nông thôn mới gắn với quá trình đô thị hóa, kết hợp giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của từng vùng, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí ở các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới gắn với chỉnh trang khu vực nông thôn, góp phần nâng cao chất lượng, môi trường sống nông thôn.

d) Về phát triển thương mại, dịch vụ

Thúc đẩy tăng trưởng thương mại, dịch vụ nhanh và bền vững. Xây dựng

Thái Nguyên thành trung tâm thương mại vùng, giao thương cho toàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Hình thành hệ thống phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối) kết hợp với các kênh thương mại điện tử, thanh toán số. Tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại, hội chợ quốc tế để quảng bá sản phẩm, đặc biệt sản phẩm văn hóa - du lịch. Xây dựng một trung tâm triển lãm - chợ vùng Việt Bắc; mở rộng các chợ đầu mối theo quy hoạch. Thu hút đầu tư phát triển dịch vụ du lịch cao cấp (khu nghỉ dưỡng, khu phức hợp, sân gôn) dựa trên thế mạnh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm, tâm linh (hồ Núi Cốc, hồ Ba Bể, Sườn đông Tam Đảo, ATK Định Hóa, ATK Chợ Đồn, Di tích Đền thờ Lý Nam Đế, các khu bảo tồn thiên nhiên,...). Đầu tư phát triển du lịch nghỉ dưỡng; số hóa ngành du lịch, xây dựng cơ sở dữ liệu du lịch và truyền thông hình ảnh du lịch Thái Nguyên ra thế giới. Đẩy mạnh xuất khẩu, tận dụng tối đa cơ hội từ các FTA, mở rộng đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực văn hóa - xã hội

a) Về giáo dục, đào tạo

Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục các cấp học; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ý thức chấp hành pháp luật; tăng cường gắn kết giữa gia đình, nhà trường và xã hội nhằm phát triển phẩm chất, năng lực người học. Quan tâm huy động các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh phổ cập giáo dục, trọng tâm là phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi và thực hiện giáo dục bắt buộc đối với trung học cơ sở.

Tăng cường hoạt động làm quen với tiếng Anh cho trẻ em mầm non; nâng cao năng lực Tiếng Anh, công nghệ, trí tuệ nhân tạo cho học sinh phổ thông; rà soát, sắp xếp hợp lý mạng lưới trường, lớp học. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo đầu tư, phát triển Đại học Thái Nguyên trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học của vùng; tăng cường đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu thị trường lao động, đẩy mạnh liên kết với doanh nghiệp và xã hội hóa đào tạo nhân lực chất lượng cao.

b) Về an sinh xã hội

Chú trọng phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, nhanh và bền vững, gắn với bảo đảm an sinh xã hội; quan tâm đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ, tạo điều kiện để đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận bình đẳng các nguồn lực, cơ hội phát triển và thụ hưởng đầy đủ, công bằng các dịch vụ xã hội. Quan tâm tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số.

Triển khai hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; đẩy mạnh đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người trong độ tuổi lao động, nhất là lao động thuộc hộ nghèo, dân tộc thiểu số. Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp về quy mô, loại hình; nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách người có công,

tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; thực hiện tốt công tác trợ giúp, bảo trợ xã hội, bảo đảm an sinh cho các đối tượng yếu thế.

c) Về y tế

Xây dựng và phát triển hệ thống y tế tỉnh Thái Nguyên theo hướng hiện đại, bền vững, công bằng và hiệu quả, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân; nâng cao sức khỏe Nhân dân về thể chất, tinh thần, tuổi thọ và chất lượng cuộc sống; giảm tỷ lệ mắc bệnh và tử vong do bệnh, dịch bệnh. Phát triển dịch vụ y tế chất lượng cao; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư bệnh viện chất lượng cao, bệnh viện lão khoa và các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập. Thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh; chủ động, linh hoạt trong kiểm soát dịch, sẵn sàng ứng phó với các dịch bệnh trong tương lai.

Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có phẩm chất, năng lực; tăng cường đào tạo, thu hút nhân lực y, dược chất lượng cao, có chính sách đãi ngộ phù hợp đối với bác sĩ công tác tại y tế cơ sở, vùng khó khăn.

d) Về văn hóa - thể dục, thể thao

Phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, môi trường văn hóa, đời sống văn hóa, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh; xây dựng mỗi xã, phường có ít nhất một câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật, thể thao và duy trì hoạt động hiệu quả từ năm 2026. Phát triển văn hóa, nâng cao hiệu quả công tác gia đình bảo đảm giữ gìn bản sắc của vùng đất và con người Thái Nguyên. Tổ chức triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035.

Phát huy hiệu quả các giá trị lịch sử, văn hóa, truyền thống cách mạng; khơi dậy niềm tự hào, ý thức trách nhiệm, tinh thần tự lực, tự cường, khát vọng vươn lên của cán bộ, đảng viên và toàn thể Nhân dân. Tập trung xây dựng, từng bước hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao. Quan tâm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của tỉnh; ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp, các di tích gắn với phát triển du lịch bền vững.

Tiếp tục xây dựng và phát triển thể dục thể thao quần chúng, nâng cao thể lực, trí lực cho Nhân dân; đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng vận động viên thi đấu thể thao thành tích cao, ưu tiên các môn truyền thống, thể mạnh và có khả năng giành huy chương tại các giải quốc gia, khu vực và quốc tế.

3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

a) Các vùng lãnh thổ kinh tế - xã hội

Đề xuất phân thành 03 vùng kinh tế tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:

(1) Vùng 1 (Vùng phía Bắc) có diện tích 4.521,23 km², chiếm 53,98% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, là vùng trọng điểm về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng

sinh học, an ninh nguồn nước và phát triển kinh tế xanh. Ưu tiên phát triển lâm nghiệp bền vững, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng (hồ Ba Bể, các khu bảo tồn thiên nhiên), du lịch cộng đồng, du lịch mạo hiểm, kinh tế dưới tán rừng và dược liệu, nông nghiệp đặc sản.

(2) Vùng 2 (Vùng giao thoa) có diện tích 1.964,39 km², chiếm 23,46% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, nằm giữa hai hành lang kinh tế Đông - Tây, Quốc lộ 3B và cao tốc Tuyên Quang - Thái Nguyên - Lạng Sơn), là vùng chuyển tiếp, giao thoa giữa vùng phía Bắc và phía Nam, với lợi thế có cao tốc Tuyên Quang - Thái Nguyên - Lạng Sơn chạy qua, tập trung phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông lâm sản, du lịch văn hóa - lịch sử và phát triển các đô thị vệ tinh hỗ trợ cho vùng động lực phía Nam.

(3) Vùng 3 (Vùng phía Nam) có diện tích 1.888,91 km², chiếm 22,56% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, tập trung các khu công nghiệp lớn, các đô thị trung tâm, trung tâm giáo dục, y tế và dịch vụ chất lượng cao. Vùng này chịu tác động lan tỏa trực tiếp từ Vùng Thủ đô Hà Nội và là động lực tăng trưởng chính, đóng góp phần lớn vào tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

b) Các hành lang phát triển kinh tế

Phân chia thành 05 hành lang kinh tế bao gồm:

- Hành lang kinh tế Bắc - Nam

(1) Hành lang Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng, kết hợp với Quốc lộ 3: Đây là trục xương sống huyết mạch, kết nối giao thương quốc tế và liên vùng.

Ngoài ra, còn có tuyến đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên - Quan Triều - Núi Hồng; đường sắt đô thị kết nối trung tâm Thái Nguyên với tuyến đường sắt đô thị Hà Nội tại xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

(2) Hành lang kinh tế gắn với trục động lực sông Cầu: Phát triển chuỗi đô thị, dịch vụ và cảnh quan dọc theo dòng sông Cầu (kết nối từ Bắc Kạn xuống Thái Nguyên và các tỉnh hạ du).

- Hành lang kinh tế Đông - Tây

(3) Hành lang gắn với Quốc lộ 3B: Kết nối vùng phía Bắc (Chợ Đồn - Bắc Kạn - Na Rì) với Tuyên Quang và Lạng Sơn (đến cửa khẩu Nà Nưa), kết hợp Quốc lộ 280, tuyến đường Bắc Kạn - Hồ Ba Bể đi Na Hang, Tuyên Quang; phát triển du lịch, giao thương cửa khẩu.

(4) Hành lang Cao tốc Tuyên Quang - Thái Nguyên - Lạng Sơn, kết hợp với Quốc lộ 1B: Thúc đẩy liên kết vùng, kết nối cửa khẩu quốc tế Lạng Sơn với trung tâm công nghiệp Thái Nguyên và các tỉnh Đông Bắc, Tây Bắc; hình thành hành lang công nghiệp, khai thác, chế biến khoáng sản kết hợp logistics hướng cửa khẩu.

(5) Hành lang gắn với Đường Vành đai 5 và đường liên kết, kết nối các tỉnh

Thái Nguyên - Bắc Ninh - Phú Thọ - Tuyên Quang: Kết nối các khu vực công nghiệp phía Nam của tỉnh với hệ thống giao thông vành đai của Thủ đô Hà Nội, đây là vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ động lực phát triển của tỉnh.

Ngoài ra còn có các trục, tuyến khác như: Quốc lộ 17 (Chùa Hang) - Quốc lộ 37 đi Bắc Ninh và Tuyên Quang; trục dọc D1 (Phú Thọ - Vành đai V - đường liên kết vùng, ĐT.261B - Quốc lộ 3C) phát triển chuyên về du lịch như: Đông Tam Đảo, hồ Núi Cốc, ATK Định Hóa, ATK Chợ Đồn, hồ Ba Bể.

IV. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương án điều chỉnh phát triển các ngành kinh tế

a) Điều chỉnh phát triển mạng lưới giao thông

**** Nội dung giữ nguyên quy hoạch***

(1) Đường bộ

- Hệ thống giao thông liên kết: 01 tuyến cao tốc (CT.07), 01 tuyến vành đai V, 09 tuyến quốc lộ: Đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 1.B, Quốc lộ 3, Quốc lộ 3B, Quốc lộ 3C, Quốc lộ 17, Quốc lộ 37, Quốc lộ 279, Quốc lộ 34B.

- Mạng lưới đường địa phương: Giữ nguyên 31 tuyến đường tỉnh.

(2) Đường sắt

- Tuyến đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên từ ga Đông Anh đến ga Quan Triều kết nối với Thủ đô Hà Nội.

- Tuyến Kép - Lư Xá, toàn tuyến dài 57 km, đoạn tuyến chạy qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên dài 25 km với khổ đường 1.435 mm.

- Đường sắt chuyên dụng bao gồm 02 tuyến: Tuyến đường sắt Quan Triều - Núi Hồng dài 39 km và mạng lưới đường sắt Khu Gang Thép Thái Nguyên có tổng chiều dài 38,2 km.

(3) Đường thủy

- Tuyến sông Cầu đoạn từ Hà Châu đến ngã ba sông Cầu - sông Công là đạt tuyến sông cấp III.

- Tuyến sông Công có đoạn từ ngã ba sông Cầu - sông Công đến cầu đường bộ Đa Phúc dài 5 km đạt tuyến sông cấp III, đoạn từ cầu đường bộ Đa Phúc đến Cái Đan dài 14 km đạt tuyến sông cấp IV.

- Đường thủy nội địa Sông Năng - hồ Ba Bể (đường thủy cấp VI) có tổng chiều dài 29,2 km, được chia thành 2 nhánh: Tuyến chính có chiều dài 22,2 km, tuyến nhánh có chiều dài 7 km.

(4) Công trình hạ tầng giao thông khác

- Hàng không: Quy hoạch Sân bay chuyên dùng lưỡng dụng Quân Bình.

- Cảng cạn: Quy hoạch cảng cạn Tiên Phong và cảng cạn Diềm Thụy.

- Trạm dừng nghỉ: Nâng cấp, cải tạo Trạm dừng nghỉ trên tuyến Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên.

*** Nội dung đưa ra khỏi quy hoạch**

Đưa ra khỏi quy hoạch đường tỉnh đối với 03 tuyến do không đáp ứng yêu cầu của đường tỉnh sau sáp nhập xã: Đường thị trấn Hùng Sơn - Tiên Hội - Hoàng Nông (đặt tên ĐT.263E); đường Bản Ngoại - La Bằng (đặt tên ĐT.264C), đường nối đô thị Yên Lãng đến xã Lương Thiện, Tuyên Quang (đặt tên ĐT.270D). Chuyển 03 tuyến đường này thành quy hoạch đường liên xã.

*** Nội dung bổ sung vào quy hoạch**

(1) Đường bộ

- Cao tốc: Bổ sung quy hoạch 02 tuyến Cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên và Tuyên Quang - Thái Nguyên để đáp ứng nhu cầu phát triển kết nối vùng (đồng thời, đề nghị Bộ Xây dựng bổ sung vào quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia).

- Quốc lộ: Bổ sung, điều chỉnh ĐT.257 thành QL.280 dài khoảng 69 km qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên; định hướng đến năm 2050 bổ sung tuyến đường liên kết, kết nối giữa tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn dài 50 km thành QL.280 để tăng cường kết nối cho các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc.

- Đường tỉnh: Bổ sung mới vào quy hoạch 03 tuyến N5, N6, N7 thuộc khu vực phía Bắc của tỉnh để tạo trục ngang, liên kết phát triển vùng và 07 tuyến đường trọng điểm của tỉnh (Tuyến đường kết nối khu du lịch Ba Bể với Phia Oắc - Phia Đén; tuyến đường liên kết, kết nối tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Tuyên Quang; tuyến đường kết nối từ ĐT.267 đến ĐT.262; tuyến đường từ Quảng trường Vạn Xuân đi Đông Tam Đảo; đường du lịch Sông Công - Núi Cốc; đường kết nối từ nút giao Tân Lập đến đường Quang Trung; đường kết nối vành đai V với Quốc lộ 17). Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các tuyến đường thuộc tuyến Vành đai 1 để làm tuyến tránh thành phố Thái Nguyên cũ.

- Các tuyến đường liên xã: Bổ sung 141 tuyến đường liên xã (được cập nhật từ quy hoạch vùng huyện).

(2) Đường sắt: Định hướng đến năm 2050, bổ sung xây mới tuyến đường sắt đô thị kết nối Thái Nguyên với Thủ đô Hà Nội.

(3) Đường thủy

- Về luồng tuyến: Bổ sung quy hoạch 02 tuyến đường thủy nội địa tối thiểu cấp VI trên hồ Núi Cốc, sông Công và tuyến đường thủy du lịch sông Cầu để phục vụ du lịch, vận chuyển vật liệu, hàng hóa.

- Hệ thống cảng đường thủy: Nâng cấp cảng hiện có và xây dựng thêm hệ thống bến thủy nội địa hồ Núi Cốc, hồ Ba Bể, sông Cầu, sông Công.

(4) Công trình hạ tầng giao thông khác

- Hàng không: Định hướng bổ sung quy hoạch các sân bay chuyên dùng cho phương tiện thủy phi cơ tại khu du lịch hồ Núi Cốc, hồ Ghềnh Chè, hồ Ba Bể để phục vụ phát triển du lịch.

- Trạm dừng nghỉ: Bổ sung 03 trạm dừng nghỉ trên tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Cao Bằng (CT.07), 01 trạm dừng nghỉ trên tuyến cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên.

- Bổ sung quy hoạch 01 cảng cạn kết hợp khu logistics trên tuyến cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên.

- Quy hoạch, đầu tư các nút giao kết nối với đường cao tốc trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 2470/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây dựng về phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; trong đó: Tổ chức lại nút giao Thịnh Đán (giao với đường Quang Trung) để kết nối với đường Bắc Sơn; điều chỉnh vị trí nút giao Quảng Chu và điều chỉnh, bổ sung một số nút giao khác (được cập nhật trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án) cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

*** Nội dung điều chỉnh**

(1) Quốc lộ

- Điều chỉnh quy hoạch hướng tuyến một số đoạn tuyến quốc lộ trên địa phận tỉnh Thái Nguyên tránh khu vực đông dân cư, di tích lịch sử, để phát triển kinh tế xã hội địa phương như: Tuyến Quốc lộ 3 đoạn qua thị trấn Giang Tiên cũ, di tích đền Đuôm (xã Phú Lương); điều chỉnh Quốc lộ 37 đoạn qua thị trấn Hùng Sơn cũ (xã Đại Phúc), khu vực cây Đa Đôi (xã Phú Xuyên).

- Điều chỉnh hướng tuyến Quốc lộ 3C đoạn qua hồ Ba Bể để đáp ứng tiêu chí quy mô tối thiểu đối với quốc lộ.

- Điều chỉnh quy mô tuyến Quốc lộ 279 đoạn Nà Phặc - Chợ Rã dài 35 km, từ quy mô đường cấp IV sang quy mô đường cấp III, đường đô thị.

(2) Đường tỉnh

- Điều chỉnh 05 tuyến đường tỉnh: ĐT.258B, ĐT.259, ĐT.259B, ĐT.261B, ĐT.271 cho phù hợp với địa giới hành chính mới sau sắp xếp và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, 01 tuyến đường tỉnh ĐT.269B kết nối với để kết nối với tuyến nhánh ĐT.294B, tỉnh Bắc Ninh.

- Quy hoạch đường xã thành đường tỉnh: Điều chỉnh ĐT.261F để kết nối với tỉnh Phú Thọ (bổ sung hầm qua núi Tam Đảo); điều chỉnh ĐT.273 để kết nối trung tâm xã Thần Sa với trung tâm của tỉnh.

- Điều chỉnh 03 tuyến trục dọc để bổ sung thêm đoạn tuyến thuộc địa phận tỉnh Bắc Kạn (trước sáp nhập).

- Điều chỉnh 02 tuyến trục ngang N2, N4 cho phù hợp với tình hình phát triển mới.

- Bổ sung quy hoạch một số tuyến kết nối với một số tuyến đường tỉnh của một số tỉnh giáp ranh để tạo đồng bộ về quy hoạch.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

b) Điều chỉnh phương án phát triển khu công nghiệp

Điều chỉnh phương án phát triển khu công nghiệp, khu công nghệ thông tin tập trung (khu công nghệ số tập trung) từ 20 khu lên 38 khu với tổng diện tích sau điều chỉnh là 14.155,18 ha. Trong đó:

- Giữ nguyên danh mục và diện tích 12 khu công nghiệp đã được phê duyệt, gồm: Sông Công I, Thanh Bình - giai đoạn I, Diềm Thụy (Khu A, B), Yên Bình, Sông Công II - diện tích 250 ha, Yên Bình 2, Thanh Bình - giai đoạn II, Phú Bình, Tây Phở Yên, Chợ Mới 2, Chợ Mới 3, Chợ Mới 5.

- Giữ nguyên danh mục, điều chỉnh giảm diện tích 05 khu công nghiệp: Nam Phở Yên, Sông Công II - giai đoạn 2, Yên Bình 3, Thượng Đình, Chợ Mới 4.

- Đưa ra khỏi quy hoạch 02 khu công nghiệp khu vực phía Bắc của tỉnh (KCN Bạch Thông diện tích 400 ha và KCN Chợ Mới 1 diện tích 300 ha) do không còn phù hợp để phát triển.

- Bổ sung mới vào quy hoạch 20 khu công nghiệp mới khu vực phía Nam của tỉnh có vị trí thuận lợi trong thu hút đầu tư.

- Giữ nguyên danh mục 01 khu công nghệ số tập trung.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

c) Điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp

Điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp từ 68 cụm lên 74 cụm công nghiệp, với tổng diện tích sau điều chỉnh là 4.069 ha, trong đó:

- Giữ nguyên danh mục quy hoạch: 25 cụm công nghiệp.

- Giữ nguyên danh mục, điều chỉnh tăng diện tích, điều chỉnh ranh giới, vị trí: 16 cụm công nghiệp.

- Giữ nguyên danh mục, điều chỉnh giảm diện tích: 05 cụm công nghiệp.

- Giữ nguyên danh mục, điều chỉnh vị trí, ranh giới: 07 cụm công nghiệp.

- Đưa ra khỏi quy hoạch: 15 cụm công nghiệp.

- Bổ sung mới vào quy hoạch: 21 cụm công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

d) Điều chỉnh phương án phát triển hệ thống đô thị

Định hướng Quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 có 14 đô thị, với 01 đô thị loại II là đô thị trung tâm tỉnh, 02 đô thị loại II là trung tâm tiểu vùng phía Nam, phía Bắc, và 11 đô thị loại III,

cụ thể:

- Đô thị trung tâm tỉnh có vai trò, vị trí, chức năng trung tâm tổng hợp của tỉnh hoặc vùng liên tỉnh (gồm các xã, phường: Phan Đình Phùng, Linh Sơn, Tích Lương, Gia Sang, Quyết Thắng, Quan Triều, Tân Cương): Loại II.

- Đô thị trung tâm phía Nam có vai trò, vị trí, chức năng trung tâm tổng hợp hoặc chuyên ngành tiểu vùng (gồm các xã, phường: Bá Xuyên, Bách Quang, Sông Công, Phổ Yên, Vạn Xuân, Trung Thành, Phúc Thuận, Thành Công): Loại II.

- Đô thị trung tâm phía Bắc có vai trò, vị trí, chức năng trung tâm tổng hợp hoặc chuyên ngành tiểu vùng (gồm các xã, phường: Đức Xuân, Bắc Kạn, Phủ Thông, Cẩm Giàng, Phong Quang): Loại II.

- Đô thị mới loại III (gồm các xã: Phú Bình, Diêm Thụy, Kha Sơn, Tân Thành, Tân Khánh và Trại Cau).

- 10 Đô thị mới loại III độc lập gồm các xã: Đại Phúc, Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ, Quân Chu, Chợ Rã, Chợ Đồn, Na Rì, Chợ Mới.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

đ) Điều chỉnh phương án phát triển mạng lưới cấp điện

(1) Điều chỉnh, bổ sung vào phương án nguồn điện

- Đối với Điện gió: Bổ sung mới vào quy hoạch 07 dự án.

- Đối với Thủy điện: Giữ nguyên theo quy hoạch: 14 dự án; bổ sung mới vào quy hoạch 03 dự án; đưa ra khỏi quy hoạch 02 dự án.

- Đối với Điện mặt trời tập trung: Bổ sung mới vào quy hoạch 05 dự án; đưa ra khỏi quy hoạch dự án điện mặt trời nổi Hồ Núi Cốc, công suất 220MW.

- Đối với Điện rác: Bổ sung mới vào quy hoạch 02 dự án.

- Đối với Nhiệt điện: Giữ nguyên quy hoạch 02 dự án.

- Đối với Điện sinh khối: Bổ sung mới vào quy hoạch 05 dự án.

(2) Điều chỉnh phương án đường dây và trạm biến áp

- Giữ nguyên theo quy hoạch: TBA 500kV: 01 trạm, với tổng công suất 1.800MVA; TBA 220kV: 02 trạm, với tổng công suất 750MVA; TBA 110kV: 31 trạm, với tổng công suất 3.232MVA; đường dây 220kV: 03 tuyến; đường dây 110KV: 60 tuyến.

- Điều chỉnh quy hoạch: Nâng công suất 03 TBA 220kV; nâng công suất 18 TBA 110kV; tăng chiều dài 02 tuyến đường dây 500kV; giảm chiều dài 06 tuyến đường dây 220kV; giảm chiều dài 03 tuyến đường dây 110kV.

(3) Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh

- Trạm biến áp 220kV: 03 trạm, với tổng công suất 1.500MVA (trong đó: Cập nhật bổ sung theo quy hoạch điều chỉnh điện VIII trạm biến áp 220kV

Bắc Kạn 1, TBA 220kV NLTT Thái Nguyên 2 và đề nghị bổ sung mới TBA 220kV Trại Cau vào quy hoạch điện VIII).

- Trạm biến áp 110kV: 34 TBA trạm; đường dây 500kV: 01 tuyến; đường dây 220kV: 04 tuyến; đường dây 110kV: 36 tuyến.

(4) Điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

- Giai đoạn 2025 - 2030: Bổ sung 01 trạm biến áp 220kV Trại Cau (2x250MVA); bổ sung tuyến đường dây 220kV đấu nối TBA 220kV Trại Cau.

- Giai đoạn 2031 - 2035: Bổ sung 01 trạm biến áp 220kV Đồng Hỷ (2x250MVA); 01 trạm biến áp 220kV Phúc Thuận (2x250MVA). Bổ sung tuyến đường dây 220kV đấu nối TBA 220kV Đồng Hỷ; tuyến đường dây 220kV đấu nối TBA 220kV Phúc Thuận. Bổ sung Nhà máy điện rác Chợ Mới, công suất 10MW; Nhà máy điện rác Tân Thành, công suất 10MW; nâng công suất Nhà máy điện rác Tân Cương từ 10MW lên 20MW.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

e) Điều chỉnh phương án phát triển công trình thủy lợi, đê điều, hệ thống cấp nước, thoát nước

(1) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

- Điều chỉnh, bổ sung giải pháp tiêu úng khu vực thành phố Thái Nguyên cũ thành giải pháp tiêu úng khu vực trung tâm của tỉnh Thái Nguyên.

- Bổ sung nội dung sử dụng đa mục tiêu hồ Núi Cốc; bổ sung giải pháp phòng, chống lũ; bổ sung các dự án ưu tiên đầu tư; bổ sung các dự án xây dựng mới các hồ chứa nước; điều chỉnh các quy trình vận hành liên hồ, đơn hồ chứa thủy điện, thủy lợi, trong đó phải ưu tiên dành dung tích hữu ích của hồ để cắt lũ cho hạ du.

(2) Phương án kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Xây dựng mới cầu Gia Bầy để tăng cường khả năng thoát lũ; cải tạo, nâng cấp đập tràn Thác Huống phục vụ đa mục tiêu; xây dựng Tràn Thác Huống 2 (mở rộng tràn) để chủ động trong việc tích nước mùa kiệt và xả lũ khi xảy ra lũ lớn.

- Trước mắt, xây dựng mới đê hữu bảo vệ khu vực đô thị trung tâm tỉnh Thái Nguyên, bảo đảm an toàn cho khu vực dân cư, hạ tầng kinh tế và khu công nghiệp dọc hai bờ sông Cầu. Trong giai đoạn tiếp theo, cùng với xây dựng 05 hồ chứa cắt lũ thượng nguồn sẽ xây dựng đê Tả Cầu đoạn qua đô thị trung tâm để hình thành vành đai đê khép kín bảo vệ toàn bộ trung tâm tỉnh theo quy hoạch đã có. Đồng thời, nâng cấp đê hiện có trên các tuyến sông Cầu, sông Công nhằm đáp ứng tiêu chuẩn chống lũ, củng cố an toàn đê điều, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển hạ tầng giao thông và đô thị ven sông.

Việc điều chỉnh tần suất chống lũ, lưu lượng, mực nước lũ thiết kế, các giải pháp công trình phòng, chống lũ, đê điều đoạn qua địa bàn tỉnh thực hiện theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phòng, chống lũ và

quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, quyết định quy định mực nước, lưu lượng lũ thiết kế cho các tuyến đề thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình (nếu có) của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cấp có thẩm quyền.

(3) Phương án cấp nước

- Giữ nguyên quy hoạch 36 nhà máy nước.
- Điều chỉnh công suất 03 nhà máy nước: Tân Thái, Phú Bình 1, Phú Bình 2.
- Bổ sung mới vào quy hoạch 02 nhà máy nước: Linh Sơn, Đồng Hỷ.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

g) Điều chỉnh, bổ sung phương án quản lý về địa chất, khoáng sản

Sau điều chỉnh, tỉnh Thái Nguyên có quy hoạch 425 mỏ khoáng sản, gồm:

- Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: Giữ nguyên trong quy hoạch 68 mỏ; đưa ra khỏi quy hoạch 06 mỏ và bổ sung mới 26 mỏ. Tổng 94 mỏ đá vôi trong quy hoạch.
- Cát sỏi: Giữ nguyên trong quy hoạch 56 mỏ; đưa ra khỏi quy hoạch 09 mỏ và bổ sung mới 01 mỏ. Tổng 57 mỏ cát sỏi trong quy hoạch.
- Đá cát bột kết: Giữ nguyên trong quy hoạch 12 mỏ và bổ sung mới 02 mỏ. Tổng 14 mỏ đá bột kết trong quy hoạch.
- Đất sét làm gạch: Giữ nguyên trong quy hoạch 15 mỏ; đưa ra khỏi quy hoạch 03 mỏ và bổ sung mới 05 mỏ. Tổng 20 mỏ đất sét làm gạch trong quy hoạch.
- Đất san lấp: Giữ nguyên trong quy hoạch 44 mỏ; đưa ra khỏi quy hoạch 10 mỏ và bổ sung mới 06 mỏ. Tổng 50 mỏ đất san lấp trong quy hoạch.
- Mỏ khoáng sản phân tán nhỏ lẻ: Giữ nguyên 78 mỏ theo quy hoạch tại Quyết định số 222/QĐ-TTg và Quyết định số 1288/QĐ-TTg, gồm: 02 mỏ antimon; 03 mỏ ba rít; 19 mỏ chì kẽm; 01 mỏ đồng; 02 mỏ photpho rít; 16 mỏ sắt; 16 mỏ thạch anh; 07 mỏ than; 03 mỏ thiếc; 09 mỏ vàng.
- Cập nhật 112 mỏ khoáng sản theo quy hoạch ngành quốc gia tại Quyết định số 866/QĐ-TTg, Quyết định số 893/QĐ-TTg và Quyết định số 1626/QĐ-TTg, gồm: 12 mỏ titan, 32 mỏ chì kẽm, 18 mỏ sắt, 04 mỏ thiếc, 04 mỏ wolfram, 01 mỏ đồng, 06 mỏ vàng, 06 mỏ đá vôi trắng, 01 mỏ quarzit, 07 mỏ thạch anh, 05 mỏ than, 02 mỏ nước khoáng, 05 mỏ cao lanh, 01 mỏ đất sét trắng và đất sét chịu lửa, 03 mỏ đá vôi xi măng, 02 mỏ dolomit, 02 mỏ sét xi măng, 01 fluorit.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

h) Điều chỉnh phương án phát triển sân gôn

Giữ nguyên quy hoạch 14 sân gôn; đưa ra khỏi quy hoạch 08 sân gôn; điều chỉnh tăng diện tích 01 sân gôn và bổ sung mới vào quy hoạch 03 sân gôn.

Sau điều chỉnh, tổng số sân golf được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 18 sân golf.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

i) Phương án bảo vệ môi trường và sắp xếp, phân bố không gian khu xử lý chất thải

Quản lý chặt chẽ quy hoạch, kế hoạch tài nguyên đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước; khai thác sử dụng hiệu quả tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh kiểm tra, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm về môi trường. Phát triển kinh tế gắn với quy hoạch, công nghệ xanh. Nâng cao tỷ lệ thu gom - xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn. Tiếp tục thực hiện các đề án tăng cường xử lý chất thải theo quy chuẩn, giảm thiểu tác động đến cảnh quan - sức khỏe cộng đồng.

Phân vùng môi trường tỉnh Thái Nguyên theo 03 vùng làm cơ sở triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường, gồm: (1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là khu vực trung tâm đô thị, khu dân cư tập trung, nguồn nước mặt lưu vực các dòng sông, hồ, các khu vực dự trữ thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, vườn quốc gia; (2) Vùng hạn chế phát thải là các khu dân cư còn lại, rừng phòng hộ xung quanh Hồ Núi Cốc, các khu khai thác khoáng sản, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt lưu vực các dòng sông trên địa bàn tỉnh; (3) Vùng bảo vệ khác là các khu, cụm công nghiệp và các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh.

Phương án sắp xếp, phân bố không gian khu xử lý chất thải tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 có 25 khu xử lý chất thải *(Chi tiết tại Phụ lục số X kèm theo)*.

k) Các khu chức năng khác

Điều chỉnh Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) sang quy hoạch đất Khu công nghiệp.

2. Phương án điều chỉnh phát triển các ngành, lĩnh vực văn hóa - xã hội

a) Điều chỉnh phương án phát triển du lịch

- Điều chỉnh các chỉ tiêu du lịch giai đoạn 2026 - 2030: Cập nhật chỉ tiêu khách du lịch, tổng thu từ du lịch để phản ánh quy mô tỉnh mới, thay thế các chỉ tiêu cũ vốn được xây dựng riêng cho từng tỉnh trước sáp nhập.

- Bổ sung định hướng chiến lược xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn; áp dụng cấu trúc mới “Hai trọng điểm - Một trục động lực - Một nền tảng”, như sau:

+ Hai trọng điểm: Tập trung quy hoạch, đầu tư, phát triển 02 khu du lịch trọng điểm hồ Núi Cốc và hồ Ba Bể theo hướng thu hút mạnh các tập đoàn lớn đầu tư các dự án cung cấp sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp, homestay, du lịch tâm linh, cắm trại; tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao quy mô quốc gia, quốc tế.

+ Một trục động lực: Phát triển các sản phẩm du lịch gắn với phát huy giá trị di sản vật thể, phi vật thể, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh trên địa bàn tỉnh, bảo tồn, phát huy, lan tỏa giá trị văn hóa, con người Thái Nguyên, làm yếu tố động lực để phát triển du lịch bền vững.

+ Một nền tảng: Phát triển rộng, có chiều sâu các sản phẩm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch môi trường, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

- Bổ sung các sản phẩm và mô hình du lịch mới: Phát triển sản phẩm du lịch bốn mùa, xây dựng tour khép kín về Trà Thái Nguyên, phát triển mạnh du lịch cộng đồng và sinh thái gắn với hồ Núi Cốc, hồ Ba Bể, hồ Ghềnh Chè, hồ Kim Đình, hồ Suối Lạnh, hồ Trại Gạo, hồ Nậm Cắt,...

- Phát triển du lịch lịch sử, du lịch tâm linh gắn với di tích lịch sử: Di tích Lý Nam Đế, Di tích đại đội TNXP 915 Gia Sàng, Đền Đuôm, ATK Định Hóa, ATK Chợ Đồn,...

- Mở rộng liên kết vùng và thị trường du lịch: Điều chỉnh theo phạm vi liên kết mới gồm Hà Nội, Quảng Ninh, Lào Cai, vùng Việt Bắc và mở rộng thị trường quốc tế.

- Bổ sung định hướng hạ tầng du lịch mới: Bổ sung quy hoạch sân bay chuyên dùng thủy phi cơ tại hồ Núi Cốc, hồ Ghềnh Chè, hồ Ba Bể.

b) Điều chỉnh phương án phát triển thương mại, dịch vụ

- Đề xuất các cấp có thẩm quyền cho phép bổ sung quy hoạch 01 khu dịch vụ - du lịch cao cấp, trong đó có loại hình kinh doanh Casino tại hồ Núi Cốc hoặc hồ Ba Bể theo quy định.

- Hình thành khu kinh tế đêm, tuyến phố đêm: Dựa trên lợi thế văn hóa - du lịch - đô thị sẵn có, tập trung phát triển các không gian kinh tế đêm gắn với các khu vực trung tâm như: khu vực trung tâm hành chính của tỉnh (gắn kết với tuyến phố đi bộ trung tâm sắp hình thành), khu vực đô thị phường Vạn Xuân, Phố Yên, Sông Công, Bắc Kạn; khu vực du lịch hồ Núi Cốc, hồ Ba Bể, hồ Ghềnh Chè, hồ Suối Lạnh, hồ Kim Đình,... và các khu đô thị - thương mại mới, gia tăng thu hút du lịch và năng lực cạnh tranh kinh tế.

- Phân đầu thu hút đầu tư xây dựng các khu dịch vụ logistics, trong đó:

+ Phường Bắc Kạn, diện tích khoảng 35 ha, tạo thuận lợi cho việc thu hút đầu tư, tập kết trung chuyển hàng hóa Khu vực phía bắc tỉnh Thái Nguyên;

+ Xã Kha Sơn, diện tích khoảng 43 ha tại khu vực đường Vành đai V, gắn kết hành lang kinh tế trọng điểm Lạng Sơn - Bắc Ninh - Hà Nội;

+ Khu dịch vụ logistics Đồng Hỷ, diện tích khoảng 92 ha, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập kết, trung chuyển hàng hóa đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất trong khu công nghiệp Đồng Hỷ, Văn Hán và gắn kết hành lang kinh tế

Lạng Sơn - Thái Nguyên - Tuyên Quang thông qua tuyến cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên - Tuyên Quang;

+ Khu dịch vụ logistics Diêm Thụy, diện tích khoảng 50 ha, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập kết, trung chuyển hàng hóa đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất trong khu công nghiệp phía Nam của tỉnh và gắn kết hành lang kinh tế Thái Nguyên - Bắc Ninh - Phú Thọ thông qua tuyến Quốc lộ 37 nối với Vành đai V Hà Nội;

+ Khu dịch vụ logistics Bách Quang, diện tích khoảng 45 ha, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập kết, trung chuyển hàng hóa đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất trong Khu công nghiệp Sông Công II, Khu công nghiệp Sông Công III.

c) Điều chỉnh phương án phát triển mạng lưới bưu chính, viễn thông

Bổ sung mới vào quy hoạch Trung tâm Bưu chính cấp vùng tại phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên) để phục vụ các tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng, góp phần nâng cao năng lực hạ tầng bưu chính, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thương mại điện tử và chuyển đổi số của khu vực.

d) Phương án phát triển mạng lưới giáo dục và đào tạo

Đến năm 2030, tỉnh tập trung điều chỉnh và phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo theo hướng đồng bộ, hợp lý, đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân, trong đó tăng thêm khoảng 20 trường cấp THPT; đồng thời chú trọng đầu tư, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, từng bước hình thành các cơ sở giáo dục có chất lượng cao. Quan tâm phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn nhằm bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và thu hẹp chênh lệch chất lượng giữa các vùng, miền. Xây dựng Trường Trung học phổ thông Chuyên Thái Nguyên trở thành một trong những trường chuyên, đào tạo chất lượng cao của khu vực Trung du và miền núi phía Bắc. Đồng thời, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập, góp phần đa dạng hóa loại hình và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Đối với Đại học Thái Nguyên và các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn, tỉnh tiếp tục phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển theo Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng phù hợp với chủ trương, định hướng của Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

đ) Điều chỉnh phương án phát triển mạng lưới y tế

- Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng quy mô giường bệnh và nâng cao chất lượng các bệnh viện hiện có; thu hút đầu tư Bệnh viện Lão khoa tại tỉnh; phát triển chuyên khoa lão khoa; các trung tâm dưỡng lão; các chuyên khoa sâu về sản, nhi, ung bướu, nội tiết,... tại các bệnh viện phù hợp nhu cầu theo từng giai đoạn.

- Phát triển Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên, xây dựng Trung tâm sàng lọc, chẩn đoán sơ sinh và trước sinh cấp vùng tại Bệnh viện A theo

Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đảm bảo bố trí đủ quỹ đất, nguồn lực cho đầu tư, phát triển Y tế xã/phường theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập nhằm tăng cường năng lực cung ứng dịch vụ y tế ban đầu, bảo đảm thực hiện đúng chức năng của trạm y tế cấp xã theo quy định của Bộ Y tế. Thu hút đầu tư, phát triển các dự án trồng, chế biến dược liệu.

e) Điều chỉnh phương án nghĩa trang

Giữ nguyên quy hoạch 26 nghĩa trang; điều chỉnh tăng diện tích 03 nghĩa trang; bổ sung quy hoạch 02 nghĩa trang. Sau điều chỉnh, tỉnh Thái Nguyên quy hoạch 31 nghĩa trang.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

3. Định hướng sử dụng đất

- Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 48.000 ha (giảm 13.950 ha so với năm 2020, giảm 12.594 ha so với năm 2024 và giảm 4.055 ha so với phân bổ chỉ tiêu đến năm 2030 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025) (sau đây viết tắt là Quyết định số 326/QĐ-TTg) để thực hiện các công trình, dự án.

- Diện tích đất rừng đặc dụng: Diện tích đến năm 2030 là 64.519 ha (chỉ tiêu quy hoạch đất rừng đặc dụng giữ nguyên so với chỉ tiêu đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg; theo đó, đất rừng đặc dụng giảm 2.585 ha so với năm 2020 và giảm 1.658 ha so với năm 2024) để thực hiện các công trình, dự án và chuyển sang loại rừng khác.

- Diện tích đất rừng phòng hộ: Diện tích đến năm 2030 là 114.476 ha (giảm 6.375 ha so với năm 2020, giảm 3.447 ha so với năm 2024 và giảm 2.278 ha so với phân bổ chỉ tiêu đến năm 2030 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg) để thực hiện các công trình, dự án và chuyển sang loại rừng khác.

- Diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Diện tích đến năm 2030 là 140.849 ha (giảm 21.832 ha so với năm 2020, giảm 6.959 ha so với năm 2024 và giảm 17.351 ha so với phân bổ chỉ tiêu đến năm 2030 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg) để chuyển sang loại rừng khác và thực hiện các công trình, dự án.

- Đất quốc phòng: Diện tích đến năm 2030 là 9.856 ha (tăng 3.234 ha so với năm 2020, tăng 3.141 ha so với năm 2024 và tăng 531 ha so với phân bổ chỉ tiêu đến năm 2030 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg) để triển khai thực hiện các công trình, dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng.

- Đất an ninh: Diện tích đến năm 2030 là 1.306 ha (tăng 773 ha so với năm 2020, tăng 733 ha so với năm 2024 và tăng 413 ha so với phân bổ chỉ tiêu đến năm 2030 theo Quyết định 326/QĐ-TTg) để triển khai thực hiện các công trình, dự án thuộc lĩnh vực an ninh).

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

4. Phương án bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên

a) Về diện tích đất rừng

- Chỉ tiêu quy hoạch đất rừng đến năm 2030 của tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg và Quy hoạch tỉnh với tổng diện tích là 577.280 ha (trong đó: Đất rừng đặc dụng 64.519 ha; đất rừng phòng hộ 116.754 ha; đất rừng sản xuất 396.007 ha), tỷ lệ che phủ rừng đạt 62,4%.

Năm 2024, diện tích đất rừng của tỉnh là 598.380 ha (trong đó: Đất rừng đặc dụng 66.177 ha; đất rừng phòng hộ 117.923 ha; đất rừng sản xuất 414.280 ha). Như vậy, diện tích đất rừng được chuyển theo chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 của tỉnh tại Quyết định 326/QĐ-TTg còn lại là 21.100 ha (trong đó: Đất rừng đặc dụng 1.658 ha; đất rừng phòng hộ 1.169 ha; đất rừng sản xuất 18.273 ha).

- Theo định hướng sử dụng đất rừng đến năm 2030 của tỉnh là 560.106 ha (trong đó: Đất rừng đặc dụng 64.519 ha; đất rừng phòng hộ 114.476 ha; đất rừng sản xuất 381.111 ha). Như vậy, diện tích đất rừng giảm thêm 17.174 ha so với chỉ tiêu đất rừng phân bổ đến năm 2030 của tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg, tỷ lệ che phủ rừng từ 60% trở lên, cụ thể:

+ Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 là 64.519 ha giữ nguyên chỉ tiêu phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 114.476 ha giảm 2.278 ha so với chỉ tiêu được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg để thực hiện các công trình, dự án và chuyển sang loại rừng khác đảm bảo phù hợp với hiện trạng sử dụng đất và tiêu chí phân loại rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

+ Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 381.111 ha giảm 14.896 ha so với chỉ tiêu được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg để thực hiện các công trình, dự án và chuyển sang loại rừng khác đảm bảo phù hợp với hiện trạng sử dụng đất và tiêu chí phân loại rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

b) Các khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

Giữ nguyên 07 khu rừng đặc dụng gồm: 01 Vườn quốc gia Tam Đảo do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý và 06 khu rừng đặc dụng do tỉnh

quản lý, cụ thể: Khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng; Khu rừng cảnh quan ATK Định Hóa; Vườn quốc gia Ba Bể; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Nam Xuân Lạc; Khu dự trữ thiên nhiên Kim Hỷ; Khu bảo vệ cảnh quan Thác Giềng.

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập và vận hành các hành lang đa dạng sinh học nội tỉnh và liên tỉnh kết nối các hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của vùng như: Hành lang đa dạng sinh học Tuyên Quang - Thái Nguyên, Cao Bằng - Thái Nguyên; hành lang đa dạng sinh học Kim Hỷ - Thần Sa - Phượng Hoàng.

V. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục bản đồ, sơ đồ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (tại Phụ lục XIII kèm theo).

VI. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút đầu tư

- Ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư các công trình không huy động được nguồn lực xã hội hóa. Huy động nguồn lực đầu tư các dự án trọng điểm về kết cấu hạ tầng kỹ thuật như: Giao thông, thủy lợi, điện, khu, cụm công nghiệp, đô thị và các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội.

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); tập trung thu hút phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông, lâm sản có lợi thế cạnh tranh của tỉnh; các ngành mũi nhọn như: Công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ,...

- Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp phía Nam, hạ tầng du lịch để thu hút đầu tư nhằm tạo đột phá trong phát triển kinh tế.

2. Giải pháp về chuyển đổi số

- Cấp ủy, chính quyền các cấp tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương, của tỉnh về chuyển đổi số.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của tỉnh; đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực phục vụ quá trình chuyển đổi số.

- Quan tâm đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số; tăng cường quản lý an ninh mạng, bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu; phòng, chống hiệu quả các hoạt động phá hoại, thâm nhập hệ thống quản lý, điều hành chính quyền điện tử; tham gia chia sẻ dữ liệu quản lý công dân trong một số lĩnh vực công trực tuyến như: Định danh điện tử, lưu trữ và truy xuất thông tin người dân.

- Huy động và lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, đề án có liên quan để thực hiện chuyển đổi số; nguồn đầu tư của doanh nghiệp, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác thông qua các chính sách khuyến khích, thu hút doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển chuyển đổi số.

3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực.

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu từng thời kỳ phát triển của tỉnh, phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước.

- Xây dựng các thể chế, cơ chế, chính sách nhằm khai thác tốt nguồn lực từ đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật hiện có; thu hút cán bộ có trình độ cao, các chuyên gia giỏi, quản lý doanh nghiệp, công nhân lành nghề về làm việc tại tỉnh.

- Tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực, loại hình giáo dục - đào tạo để nâng cao dân trí, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề của lao động; tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đáp ứng yêu cầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Nhóm giải pháp về môi trường; khoa học và công nghệ

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

- Đưa khoa học - công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

5. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

- Xây dựng chương trình hành động và triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút các nguồn lực cho phát triển như: Cơ chế, chính sách phát triển vùng động lực,

chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, chính sách phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính, xây dựng phát triển chính quyền điện tử; nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh. Nâng cao trách nhiệm, tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo trong thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác.

6. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất, mang tính tích hợp. Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra ngoài trung tâm các đô thị. Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và ổn định tỷ lệ che phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu phát triển.

7. Thực hiện tốt công tác đảm bảo quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển

Tiếp tục thực hiện tốt các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, các Nghị quyết, Chỉ thị, Kế hoạch, Chương trình hành động của tỉnh về công tác nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương; các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng, Nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự. Triển khai các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra, hạn chế chồng chéo gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp.

8. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau theo quy định, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch theo giai đoạn 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

Đối với vị trí, quy mô, công suất, ranh giới các quy hoạch, các dự án sẽ được cụ thể hóa ở các quy hoạch cấp dưới, quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành hoặc ở bước lập dự án đầu tư. Các danh mục quy hoạch chưa thể hiện sẽ được cụ thể hóa ở các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành hoặc quy hoạch cấp dưới.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định này là cơ sở để triển khai thực hiện quy hoạch, lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch chuyên ngành theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Tham mưu tổ chức công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Tham mưu tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định này; định kỳ tổ chức đánh giá việc thực hiện quy hoạch, rà soát, đề xuất điều chỉnh trong trường hợp cần thiết theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *ls*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Các Bộ, ngành Trung ương (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Đảng ủy, UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH. *ls*



Nguyễn Linh